LADOPHAR
Dalat Since 1982

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc

Số: 356 /CV-BĐH/2021
(V/v:CBTT BCTC quý 3/2021)

Đà Lạt , ngày 15 tháng 10 năm 2021

Kính gửi :
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
- **CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)**
2. Mã chứng khoán : **LDP**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 18 Ngô Quyền-Phường 6-TP Đà Lạt-Tỉnh Lâm Đồng.
4. Điện thoại : 02633 817937, 02633 824669.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Hoàng An**
6. Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
7. Nội dung công bố:
   Báo cáo tài chính quý III năm 2021 bao gồm:
   + Bảng cân đối kế toán.
   + Báo cáo kết quả kinh doanh
   + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
   + Thuyết minh báo cáo tài chính
   + Giải trình chênh lệch lợi nhuận

8. Thông tin này đã được Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) đăng tải trên trang điện tử của Công Ty theo địa chỉ : **www.ladophar.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu VPHĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

TRẦN HOÀNG AN

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)
Ký ngày: 20/10/2021 19:08:34

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) *Mẫu số B01-DN*
ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP.Đà Lạt, Lâm Đồng *(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*
MST: 5800000047 *Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**89.732.230.562**	**130.076.497.855**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**	**V.1**	**12.002.768.474**	**19.162.874.414**
1. Tiền	111		3.002.768.474	3.162.874.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	**130**	**V.2**	**19.184.070.370**	**34.359.744.492**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.686.125.772	36.467.702.574
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		141.025.723	122.645.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		1.245.428.440	657.906.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.888.509.565)	(2.888.509.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**	**V.3**	**58.269.316.094**	**76.153.362.360**
1. Hàng tồn kho	141		58.269.316.094	76.153.362.360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	**150**		**276.075.624**	**400.516.589**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		276.075.624	400.516.589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**76.836.826.160**	**87.530.704.930**
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	**210**		**165.531.565**	**228.222.940**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		165.531.565	228.222.940
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	**220**	**V.4**	**68.965.593.476**	**79.920.217.075**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		67.215.839.094	75.646.726.347
- Nguyên giá	222		163.491.992.002	164.167.553.533
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(96.276.152.908)	(88.520.827.186)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	1.749.754.382	4.273.490.728
- Nguyên giá	228		3.728.959.000	6.425.654.000
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.979.204.618)	(2.152.163.272)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.6**	**2.622.813.884**	**450.393.046**
- Nguyên giá	231		4.413.401.720	1.124.909.177
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(1.790.587.836)	(674.516.131)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**420.090.000**	**643.120.000**
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		420.090.000	643.120.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	**260**		**4.662.797.235**	**6.288.751.869**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.662.797.235	6.288.751.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**166.569.056.722**	**217.607.202.785**

C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**67.402.371.806**	**101.197.722.600**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	**310**		**62.738.489.005**	**94.244.542.560**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	34.870.773.328	40.233.583.576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		836.095.907	742.667.810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.877.053.972	1.413.453.510
4. Phải trả người lao động	314		253.879.329	2.932.655.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	1.996.438.822	2.599.217.718
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		108.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.876.939.289	2.058.581.230
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	20.892.912.275	44.223.087.404
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.396.083	41.296.083
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	**330**		**4.663.882.801**	**6.953.180.040**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.844.730.000	1.880.730.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	2.819.152.801	5.072.450.040
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**99.166.684.916**	**116.409.480.185**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**99.166.684.916**	**115.509.480.185**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*127.031.670.000*	*127.031.670.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.12	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	14.079.988.006	14.079.988.006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**(41.944.653.090)**	**(25.601.857.821)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(36.549.328.961)	367.520.925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.12	(5.395.324.129)	(25.969.378.746)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**900.000.000**
1. Nguồn kinh phí	431			900.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**166.569.056.722**	**217.607.202.785**

Đà Lạt, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Thủy	Trương Thị Ngọc Hiền	Trần Hoàng An

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

Công Ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
ĐC: 18 Ngô Quyền, P6 - Tp.Đà Lạt Tỉnh Lâm Đồng
MST: 5800000047

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2021 Đến ngày 30/09/2021

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33.902.027.466	59.547.099.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		134.592.719	341.603.702
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	**33.767.434.747**	**59.205.495.885**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	31.680.162.820	53.174.201.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		**2.087.271.927**	**6.031.294.231**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		75.553.724	121.448.403
7. Chi phí tài chính	22		708.197.358	1.931.216.166
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*540.609.858*	*1.891.229.209*
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	4.959.521.085	10.651.239.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	1.909.297.093	4.442.028.386
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		**(5.414.189.885)**	**(10.871.741.730)**
11. Thu nhập khác	31		19.772.115	3.433.144.644
12. Chi phí khác	32		906.359	19.548.416
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		**18.865.756**	**3.413.596.228**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(5.395.324.129)**	**(7.458.145.502)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 - 52)	60		**(5.395.324.129)**	**(7.458.145.502)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(425)	(587)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(425)	(587)

Đà Lạt, ngày 14 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Thủy	Trương Thị Ngọc Hiền	Trần Hoàng An

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí III Năm nay	Quí III Năm trước	Lũy kế đến 9T đầu năm 2021	Lũy kế đến 9T đầu năm 2020
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		33.902.027.466	59.547.099.587	119.811.190.346	181.460.789.392
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		134.592.719	341.603.702	308.410.468	2.618.991.872
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-	**10**	VI	**33.767.434.747**	**59.205.495.885**	**119.502.779.878**	**178.841.797.520**
4.Giá vốn hàng bán	11	VI	31.680.162.820	53.174.201.654	104.538.930.575	153.441.687.205
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		**2.087.271.927**	**6.031.294.231**	**14.963.849.303**	**25.400.110.315**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		75.553.724	121.448.403	256.133.013	584.022.539
7.Chi phí tài chính	22		708.197.358	1.931.216.166	2.504.532.153	5.435.941.638
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		540.609.858	1.891.229.209	1.785.891.066	5.392.007.994
8.Chi phí bán hàng	25	VI	4.959.521.085	10.651.239.812	22.511.258.885	31.305.258.924
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI	1.909.297.093	4.442.028.386	6.665.767.387	13.456.600.500
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-(25+26))	30		**(5.414.189.885)**	**(10.871.741.730)**	**(16.461.576.109)**	**(24.213.668.208)**
11.Thu nhập khác	31		19.772.115	3.433.144.644	123.735.922	3.868.886.821
12.Chi phí khác	32		906.359	19.548.416	4.955.082	236.066.305
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**18.865.756**	**3.413.596.228**	**118.780.840**	**3.632.820.516**
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(5.395.324.129)**	**(7.458.145.502)**	**(16.342.795.269)**	**(20.580.847.692)**
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	40.031.315
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**(5.395.324.129)**	**(7.458.145.502)**	**(16.342.795.269)**	**(20.620.879.007)**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(425)	(587)	(1.287)	(1.623)
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(425)	(587)	(1.287)	(1.623)

Đà Lạt, ngày 14 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Thuỷ		
	CN. Trương Thị Ngọc Hiền	Trần Hoàng An

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

Công Ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
ĐC: 18 Ngô Quyền, P6 - Tp.Đà Lạt Tỉnh Lâm Đồng
MST: 5800000047

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 30/09/2021

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		119.811.190.346	181.460.789.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		308.410.468	2.618.991.872
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	**119.502.779.878**	**178.841.797.520**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	104.538.930.575	153.441.687.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		**14.963.849.303**	**25.400.110.315**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		256.133.013	584.022.539
7. Chi phí tài chính	22		2.504.532.153	5.435.941.638
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.785.891.066	*5.392.007.994*
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	22.511.258.885	31.305.258.924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	6.665.767.387	13.456.600.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		**(16.461.576.109)**	**(24.213.668.208)**
11. Thu nhập khác	31		123.735.922	3.868.886.821
12. Chi phí khác	32		4.955.082	236.066.305
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		**118.780.840**	**3.632.820.516**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(16.342.795.269)**	**(20.580.847.692)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	40.031.315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 - 52)	60		**(16.342.795.269)**	**(20.620.879.007)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.287)	(1.623)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(1.287)	(1.623)

Đà Lạt, ngày 01 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Thủy	Trương Thị Ngọc Hiền	Trần Hoàng An

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

Công Ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP.Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
MST: 5800000047

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Qúy 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 3 Năm 2021	Qúy 3 Năm 2020
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**(5.395.324.129)**	**(7.458.145.502)**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.861.003.578	(378.330.379)
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(811.200)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(70.710.209)	(120.637.203)
	- Chi phí Lãi vay	06	540.609.858	1.891.229.209
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	**Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**(2.064.420.902)**	**(6.066.695.075)**
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	6.003.509.703	(355.569.530)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	6.699.532.556	9.772.352.096
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	981.051.217	(4.437.313.051)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	685.682.974	212.850.366
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(393.506.077)	(1.931.216.166)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.900.000)	650.077.073
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**11.897.949.471**	**(2.155.514.287)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	148.457.000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 3 Năm 2021	Qúy 3 Năm 2020
7	Tiền thu lãi tiền gởi , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.710.209	120.637.203
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**70.710.209**	**269.094.203**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	48.732.090.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	3.416.590.584	33.315.674.179
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.803.919.370)	(30.643.747.997)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(17.387.328.786)**	**51.404.016.182**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)**	**50**	**(5.418.669.106)**	**49.517.596.098**
1	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**17.421.437.580**	**24.315.455.212**
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	811.200
2	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)**	**70**	**12.002.768.474**	**73.833.862.510**

Đà Lạt, ngày 14 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Thuy		
Trần Thị Thủy	Trương Thị Ngọc Hiền	Trần Hoàng An

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

Công Ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP.Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
MST: 5800000047

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm Năm 2021	9 tháng đầu năm Năm 2020
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**(16.342.795.269)**	**(20.580.847.692)**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	8.927.202.761	5.661.839.818
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(811.200)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(245.021.589)	(584.022.539)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.785.891.066	5.392.007.994
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	**Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**(5.874.723.031)**	**(10.111.833.619)**
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	15.258.365.497	17.782.133.690
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	17.884.046.266	6.656.650.077
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(8.108.385.493)	(33.242.856.040)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	1.750.395.599	1.369.605.891
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(1.691.453.999)	(5.435.941.638)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	4.117.032.443
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(914.900.000)	607.648.360
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**18.303.344.839**	**(18.257.560.836)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(125.000.000)	(418.115.727)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	20.000.000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm Năm 2021	9 tháng đầu năm Năm 2020
7	Tiền thu lãi tiền gởi , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225.021.589	584.022.539
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**120.021.589**	**165.906.812**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	48.732.090.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	51.674.038.420	103.589.942.525
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.257.510.788)	(88.680.489.560)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(25.583.472.368)**	**63.641.542.965**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)**	**50**	**(7.160.105.940)**	**45.549.888.941**
1	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**19.162.874.414**	**28.283.162.369**
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	811.200
2	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)**	**70**	**12.002.768.474**	**73.833.862.510**

Đà Lạt, ngày 14 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thủy	Trương Thị Ngọc Hiền	Trần Hoàng An

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG
(LADOPHAR)

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc

a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
b. Chi nhánh TP Hà Nội
c. Chi nhánh Đà Lạt
d. Chi nhánh Đức Trọng
e. Chi nhánh Bảo Lộc
f. Chi nhánh Cát Tiên

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Không có
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

5/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

7/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác: Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

8/Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

9/Nguồn vốn chủ sở hữu:

-*Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu*: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 12.703.167 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữa tương ứng với 127.031.670.000đồng

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

10/Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý(giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

-Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gởi Ngân hàng

11/Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

12 /Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễm giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng

(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

13/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

14/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2021 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**12.002.768.474**	**19.162.874.414**
	- Tiền mặt	*174.035.000*	*20.956.000*
	- Tiền gửi ngân hàng	*2.828.733.474*	*3.141.918.414*
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	*9.000.000.000*	*16.000.000.000*
02	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**19.184.070.370**	**34.359.744.492**
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	**20.686.125.772**	**36.467.702.574**
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	*2.748.496.002*	*4.457.821.209*

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	*1.380.302.175*	*2.573.297.755*
	Trung tâm y tế Di Linh	*290.478.224*	*2.494.773.902*
	Các đơn vị khác	*16.266.849.371*	*26.941.809.708*
	Trả trước cho người bán	**141.025.723**	**122.645.400**
	Công ty TNHH Zatoha Việt Nam		*57.750.000*
	Công ty cổ phần Anh Dương Group		*53.618.400*
	Công ty TNHH TM-DV Tài Phát	*79.475.000*	
	Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Sory		
	Các đơn vị khác	*61.550.723*	*11.277.000*
	Các khoản phải thu khác	**1.245.428.440**	**657.906.083**
	Trích dự phòng phải thu ngắn hạn	**(2.888.509.565)**	**(2.888.509.565)**
03	**Hàng tồn kho**	**58.269.316.094**	**76.153.362.360**
	Kho thành phẩm sau sản xuất	*39.307.642.934*	*44.649.311.592*
	Kho hàng hoá thương mại	*6.892.695.422*	*13.439.336.958*
	Kho nguyên vật liệu	*11.589.358.372*	*15.252.507.102*
	CP sản xuất dở dang	*10.877.386*	*2.066.348.767*
	Hàng mua đang đi đường		*93.262.600*
	Công cụ dụng cụ	*451.686.285*	*585.464.651*
	Hàng gởi bán	*17.055.695*	*67.130.690*

04/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIỆN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**62.112.130.926**	**92.221.818.987**	**9.305.146.938**	**528.456.682**	**164.167.553.533**
Đầu tư trong năm		145.000.000			145.000.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	591.797.543				591.797.543
Thanh lý, nhượng bán		228.763.988			228.763.988
Số dư cuối kỳ	**61.520.333.383**	**92.138.054.999**	**9.305.146.938**	**528.456.682**	**163.491.992.002**
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	**26.824.177.426**	**54.091.015.157**	**7.258.581.120**	**347.053.483**	**88.520.827.186**
Khấu hao trong kỳ	2.614.763.289	5.362.633.527	496.334.871	48.245.724	8.521.977.411
Chuyển sang bất động sản đầu tư	537.887.701				537.887.701
Thanh lý, nhượng bán		228.763.988			228.763.988
Số dư cuối kỳ	**28.901.053.014**	**59.224.884.696**	**7.754.915.991**	**395.299.207**	**96.276.152.908**
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.287.953.500	38.130.803.830	2.046.565.818	181.403.199	75.646.726.347
Tại cuối kỳ	32.619.280.369	32.913.170.303	1.550.230.947	133.157.475	67.215.839.094

** Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 41.102.375.971đ*

05/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	QSD Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**4.285.284.000**	**1.884.470.000**	**255.900.000**	**6.425.654.000**
Chuyển sang BĐS đầu tư	2.696.695.000			2.696.695.000
Số dư cuối kỳ	**1.588.589.000**	**1.884.470.000**	**255.900.000**	**3.728.959.000**
II/Gía trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**1.047.086.831**	**849.176.441**	**255.900.000**	**2.152.163.272**
Khấu hao trong kỳ	60.146.795	243.035.499		303.182.294
Chuyển sang bất động sản đầu tư	476.140.948			476.140.948
Số dư cuối kỳ	**631.092.678**	**1.092.211.940**	**255.900.000**	**1.979.204.618**
III/Gía trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	3.238.197.169	1.035.293.559		4.273.490.728
Tại ngày cuối kỳ	957.496.322	792.258.060		1.749.754.382

** Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 977.863.777đ*

06/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**1.124.909.177**		**1.124.909.177**
Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang	591.797.543	2.696.695.000	3.288.492.543
Số dư cuối kỳ	**1.716.706.720**	**2.696.695.000**	**4.413.401.720**
II/G.trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**674.516.131**	**-**	**674.516.131**
Khấu hao trong kỳ	85.991.301	16.051.755	102.043.056
Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang	537.887.701	476.140.948	1.014.028.649
Số dư cuối kỳ	**1.298.395.133**	**492.192.703**	**1.790.587.836**
III/G.trị còn lại TSCĐ			
Tại ngày đầu năm	450.393.046	-	450.393.046
Tại ngày cuối kỳ	418.311.587	2.204.502.297	2.622.813.884

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	**Chi phí trả trước dài hạn**	**4.662.797.235**	**6.288.751.869**
	Chi phí trả trước về thuê hoạt động	*2.227.049.988*	2.306.698.314
	Công cụ, dụng cụ	*553.397.338*	970.054.060
	Chi phí sửa chữa, cải tạo	*1.197.185.012*	1.687.718.912
	Chi phí khác	*685.164.897*	1.324.280.583

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
08	**Phải trả người bán**, trong đó:	**34.870.773.328**	**40.233.583.576**
	Cty CP XNK y tế Domesco-CN Tây Nguyên	*1.592.980.033*	*1.232.528.067*
	Cty TNHH Vimedimex Bình Dương	*925.211.833*	*2.951.075.910*
	CN Công Ty CPDP OPC tại Nha Trang	*2.549.806.898*	*4.092.594.073*
	CN Công ty CP Dược Hậu Giang tại Bình Thuận	*3.433.944.934*	*2.248.923.593*
	Các đơn vị khác	*26.368.829.630*	*29.708.461.933*
09	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**1.877.053.972**	**1.413.453.510**
	- Thuế giá trị gia tăng	*1.804.723.795*	*1.092.966.060*
	- Thuế thu nhập cá nhân	*72.330.177*	*320.487.450*
10	**Chi phí trích trước**	**1.996.438.822**	**2.599.217.718**
	Chi phí lãi vay	*94.437.067*	*20.334.302*
	Chi phí kiểm toán BCTC	*163.636.361*	*152.727.272*
	Các khoản chi phí khác	*1.738.365.394*	*2.426.156.144*
11	**Các khoản vay**	**23.712.065.076**	**49.295.537.444**
	Vay ngắn hạn-ngân hàng	*20.892.912.275*	*44.223.087.404*
	Vay dài hạn-ngân hàng	*2.819.152.801*	*5.072.450.040*

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	127.031.670.000	(320.000)	14.079.988.006	(25.601.857.821)
Phát sinh trong kỳ				(16.342.795.269)
Số dư cuối kỳ	**127.031.670.000**	**(320.000)**	**14.079.988.006**	**(41.944.653.090)**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2021 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**33.767.434.747**	**59.205.495.885**	**(25.438.061.138)**
2	Giá vốn hàng vốn	(31.680.162.820)	(53.174.201.654)	(21.494.038.834)
3	Lợi nhuận gộp bán hàng	**2.087.271.927**	**6.031.294.231**	**(3.944.022.304)**
4	Chi phí bán hàng	(4.959.521.085)	(10.651.239.812)	(5.691.718.727)
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.909.297.093)	(4.442.028.386)	(2.532.731.293)
6	Chi phí tài chính	(708.197.358)	(1.931.216.166)	(1.223.018.808)
7	Chi phí khác	(906.359)	(19.548.417)	(18.642.058)
8	Doanh thu tài chính	75.553.724	121.448.403	(45.894.679)
9	Thu nhập khác	19.772.115	3.433.144.644	(3.413.372.529)
10	**Lợi nhuận trước thuế**	**(5.395.324.129)**	**(7.458.145.502)**	**2.062.821.374**

- Lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2021 doanh nghiệp ghi nhận kết quả lỗ **5.395.324.129** đồng, giảm lỗ so với cùng kỳ chủ yếu do các nguyên nhân:

+ Doanh thu hàng thương mại giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm ở kênh đấu thầu do ảnh hưởng các quy định của Bảo hiểm y tế về kê đơn và của Sở Y Tế về đấu thầu, kết quả trúng thầu năm nay thấp hơn so với năm trước và việc thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh COVID-19. Tổng doanh thu hàng thương mại giảm 39%, tương đương giảm 14.638.068.814 đồng

+ Các mặt hàng sản xuất của Ladophar (trà, TPCN…) không phải phải mặt hàng thiết yếu trong giai đoạn này, do đó doanh thu hàng sản xuất giảm 51%, tương đương giảm 10.876.279.597 đồng, điều này cũng gây ảnh hưởng trong khâu sản xuất, các chi phí sản xuất chưa phân bổ vào giá thành nhập kho phải ghi nhận vào giá vốn hàng bán, do đó Lợi nhuận gộp giảm đến 65%, tương đương giảm 3.944.022.304 đồng.

+ Trong quý 3, công ty đã tiết giảm các khoản chi phí hoạt động và chi phí tài chính 56% so cùng kỳ tương ứng giảm 9.466.110.886 đồng.

Đà Lạt, ngày 14 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thủy	Trương Thị Ngọc Hiền	Trần Hoàng An

LADOPHAR
Dalat-Since1982

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc

Số: 355 /CV-BĐH/2021
(V/v: *Giải trình lợi nhuận Q3 năm 2021*)

Đà Lạt, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
- CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 3/2021 so với cùng kỳ :

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**33.767.434.747**	**59.205.495.885**	**(25.438.061.138)**
2	Giá vốn hàng vốn	(31.680.162.820)	(53.174.201.654)	**(21.494.038.834)**
3	Lợi nhuận gộp bán hàng	**2.087.271.927**	**6.031.294.231**	**(3.944.022.304)**
4	Chi phí bán hàng	(4.959.521.085)	(10.651.239.812)	(5.691.718.727)
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.909.297.093)	(4.442.028.386)	(2.532.731.293)
6	Chi phí tài chính	(708.197.358)	(1.931.216.166)	(1.223.018.808)
7	Chi phí khác	(906.359)	(19.548.417)	(18.642.058)
8	Doanh thu tài chính	75.553.724	121.448.403	(45.894.679)
9	Thu nhập khác	19.772.115	3.433.144.644	(3.413.372.529)
10	**Lợi nhuận trước thuế**	**(5.395.324.129)**	**(7.458.145.502)**	**2.062.821.374**

- Lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2021 doanh nghiệp ghi nhận kết quả lỗ **5.395.324.129** đồng, giảm lỗ so với cùng kỳ chủ yếu do các nguyên nhân:

+ Doanh thu hàng thương mại giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm ở kênh đấu thầu do ảnh hưởng các quy định của Bảo hiểm y tế về kê đơn và của Sở Y Tế về đấu thầu, kết quả trúng thầu năm nay thấp hơn so với năm trước và việc thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh COVID-19. Tổng doanh thu hàng thương mại giảm 39%, tương đương giảm 14.638.068.814 đồng

+ Các mặt hàng sản xuất của Ladophar (trà, TPCN…) không phải phải mặt hàng thiết yếu trong giai đoạn này, do đó doanh thu hàng sản xuất giảm 51%, tương đương giảm 10.876.279.597 đồng, điều này cũng gây ảnh hưởng trong khâu sản xuất, các chi phí sản xuất chưa phân bổ vào giá thành nhập kho phải ghi nhận vào giá vốn hàng bán, do đó Lợi nhuận gộp giảm đến 65%, tương đương giảm 3.944.022.304 đồng.

+ Trong quý 3, công ty đã tiết giảm các khoản chi phí hoạt động và chi phí tài chính 56% so cùng kỳ tương ứng giảm 9.466.110.886 đồng.

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) kính trình .

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR

TRẦN HOÀNG AN

Nơi nhận
- Như trên
- Lưu TCKT